

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1319	Đường trục Tân Tiến - Lê Thiện (Đường Máng nước)	Cầu vượt Quán Toan	Giáp phường An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1320	Đường Kinh Giao	Quốc lộ 5	Cầu Hồ giáp An Phong	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1321	Đường nội bộ trong các dự án giao đất làm nhà ở	Đầu đường	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1322	Phố Quán Ngà	Giao Quốc lộ 5, TDP 6 Do Nha	Giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Do Nha 3	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1323	Phố Nguyễn Đồng	Giao với đường Quán Ngà, TDP 1 Do Nha	Giao đường Tân Tiến, TDP 1 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1324	Phố Nguyễn Cây	Giao Ngã ba đường Quán Ngà, TDP 2 Do Nha	Giao với đường Mai Trung Thứ, TDP 5 Do Nha	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1325	Đường Bến Dầu	Ngã ba giao đường liên phường Lê Thiện - Tân Tiến, TDP Tây Nam Vụ Bản	Sông Dầu, TDP Tây Nam Vụ Bản	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1326	Đường Nguyễn Bến	Ngã ba đường Quán Ngà	Đoạn giáp TDP Do Nha 5	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1327	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt trên 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
1328	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 5m đến 7m	Đầu đường	Cuối đường	7.000				3.150				2.450			
1329	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1330	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
23	PHƯỜNG AN HẢI														
1331	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Cống Cái Tát	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1332	Đại lộ Tôn Đức Thắng	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Đồng	42.000	24.360	18.900	16.800	18.900	10.962	8.505	7.560	14.700	8.526	6.615	5.880
1333	Nguyễn Văn Linh	Nút giao khác mức (Ngã tư Tôn Đức Thắng, Máng nước, QL 5)	Cầu An Dương	45.000	27.000	20.000	18.000	20.250	12.150	9.000	8.100	15.750	9.450	7.000	6.300
1334	Đường Mường An Kim Hải	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường 351	15.000	7.300	5.500	4.500	6.750	3.285	2.475	2.025	5.250	2.555	1.925	1.575

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1335	Các tuyến đường trong khu đô thị PG	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	8.000	9.000	5.400	4.050	3.600	7.000	4.200	3.150	2.800
1336	Đoạn đường nhánh nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5, An Kim Hải, Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1337	Quốc lộ 17B	Giáp phường An Dương	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	18.000	11.000	8.000	7.000	8.100	4.950	3.600	3.150	6.300	3.850	2.800	2.450
1338	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	Ngã rẽ vào Đường 203	20.000	12.000	9.000	8.000	9.000	5.400	4.050	3.600	7.000	4.200	3.150	2.800
1339	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào Đường 203	Ngã tư Ấc Quy	22.000	13.000	10.000	9.000	9.900	5.850	4.500	4.050	7.700	4.550	3.500	3.150
1340	Đường 208	Ngã tư Ấc Quy	Lối ra chợ An Đồng	25.000	15.000	11.250	10.250	11.250	6.750	5.063	4.613	8.750	5.250	3.938	3.588
1341	Đường máng nước	Cầu vượt khác mức (đường Tôn Đức Thắng)	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1342	Đường máng nước	Ngã ba rẽ vào Trụ sở Công an Phường	Giáp phường An Dương	35.000	21.000	15.000	14.000	15.750	9.450	6.750	6.300	12.250	7.350	5.250	4.900
1343	Khu dân cư An Trang	Trộn khu		15.000				6.750				5.250			
1344	Tuyến đường từ nút giao Nam Cầu Bình đến Nút giao khác mức (Tôn Đức Thắng, Máng Nước, QL 5)	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	18.000	16.000	18.000	10.800	8.100	7.200	14.000	8.400	6.300	5.600
1345	Đường 442 khu dân cư An Trang	Đầu đường	Cuối đường	18.000				8.100				6.300			
1346	Tuyến đường từ đường 208 nối với đường Nam cầu Bình	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1347	Tuyến đường nhánh nối Từ Đường máng đến Mường An Kim Hải (Cầu Ông Siu)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1348	Tuyến đường từ đường 208 nối với đường Đại lộ Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	20.000	12.000	9.000	7.500	9.000	5.400	4.050	3.375	7.000	4.200	3.150	2.625
1349	Đường Chùa Nghèo	Đường Nguyễn Văn Linh	Cầu Ông Ngự	19.000	9.500	7.100	6.000	8.550	4.275	3.195	2.700	6.650	3.325	2.485	2.100
1350	Đường nội bộ trong dự án Khu tái định cư Dự án thoát nước mưa, chất thải rắn	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.300	5.500	4.500	6.750	3.285	2.475	2.025	5.250	2.555	1.925	1.575
1351	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại TDP Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
1352	Đường Nguyễn Trường Tộ	Cầu Lãm Khê	Giáp phường An Dương	17.000	10.000	8.000	7.000	7.650	4.500	3.600	3.150	5.950	3.500	2.800	2.450

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1353	Đường 351	Giáp phường An Dương	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ, Đường 351	19.000	9.500	7.100	6.000	8.550	4.275	3.195	2.700	6.650	3.325	2.485	2.100
1354	Đường 351	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ, Đường 351	Cầu Kiến An	16.000	8.800	6.600	5.600	7.200	3.960	2.970	2.520	5.600	3.080	2.310	1.960
1355	Đường trục từ tỉnh lộ 351 đến giáp phường An Dương (Hồng Thái - Quốc Tuấn cũ)	Tỉnh lộ 351	Giáp phường An Dương	10.000	6.000	5.000	4.000	4.500	2.700	2.250	1.800	3.500	2.100	1.750	1.400
1356	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (dự án 837)	Đầu đường	Cuối đường	12.000				5.400				4.200			
1357	Đường trong các dự án cho công dân làm nhà ở khác	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1358	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 7m trở lên	Đầu đường	Cuối đường	10.000				4.500				3.500			
1359	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m	Đầu đường	Cuối đường	8.000				3.600				2.800			
1360	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
1361	Các tuyến đường còn lại có mặt cắt dưới 3m	Đầu đường	Cuối đường	4.000				1.800				1.400			
24	PHƯỜNG AN PHONG														
1362	Quốc lộ 17B	Giáp xã Kim Thành	Hết địa phận xã An Hòa cũ	20.000	14.000	12.000	10.000	9.000	6.300	5.400	4.500	7.000	4.900	4.200	3.500
1363	Quốc lộ 17B	Giáp địa phận xã An Hòa cũ	Ngã ba rẽ vào đường Máy Chai	30.000	21.000	18.000	15.000	13.500	9.450	8.100	6.750	10.500	7.350	6.300	5.250
1364	Quốc lộ 17B	Ngã ba rẽ vào đường Máy Chai	Cầu Chui đường 10	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1365	Quốc lộ 5	Giáp xã Phú Thái	Giáp phường Hồng An	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1366	Tuyến đường nhựa có mặt cắt trên 9m	Từ khu vực dân cư ấp Phụng Dương	Vị trí công Khu công nghiệp An Dương thuộc địa phận phường Hồng Phong	10.000	7.000	6.000	5.000	4.500	3.150	2.700	2.250	3.500	2.450	2.100	1.750
1367	Tuyến đường nhựa có mặt cắt trên 9m	Ngã tư ngân hàng Shinhan Bank	Quốc lộ 10	25.000	17.500	15.000	12.500	11.250	7.875	6.750	5.625	8.750	6.125	5.250	4.375
1368	Đường An Phong	Cầu Hố	Quốc lộ 17B	22.000	15.400	13.200	11.000	9.900	6.930	5.940	4.950	7.700	5.390	4.620	3.850
1369	Phố Quyết Tiến	Quốc lộ 17B	Ngã tư ngân hàng Shinhan Bank	22.000	15.400	13.200	11.000	9.900	6.930	5.940	4.950	7.700	5.390	4.620	3.850